



BẢNG TỔNG HỢP DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ NĂM 2016
(NGUỒN VỐN QUẬN QUẢN LÝ)

Đơn vị: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư dự án (điều chỉnh nếu có)						Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước				Nhu cầu vốn đầu tư năm 2016						Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó					
					Tổng số	Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường		Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa		Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường	Chuyển nguồn ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ				609.203.216	535.106.855	9.917.836	63.707.644	470.881	356.852.745	318.468.773	3.386.952	34.997.020	157.412.968	148.023.525	5.814.903	2.260	470.881	3.101.399	
I	Vốn chuẩn bị đầu tư									45.278	45.278			1.804.722	1.804.722					
a)	Vốn từ nguồn thu ngân sách Quận									22.639	22.639			227.361	227.361					
1	Trường THCS Phan Sào Nam	657 Điện Biên Phủ P.1	Xây dựng mới											50.000	50.000					Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3 (Ghi vốn để thực hiện hồ sơ cho kịp tiến độ, vốn xin NS tập trung Thành phố)
2	Trụ sở UBND Phường 1	611C Điện Biên Phủ P.1	Xây dựng mới											50.000	50.000					Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3 (Ghi vốn để thực hiện hồ sơ cho kịp tiến độ, vốn xin NS tập trung Thành phố)
3	Duy tu, sửa chữa di tích Đình Phú Thạnh	199 Cách Mạng Tháng Tám P.4	Duy tu, sửa chữa											50.000	50.000					Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3
4	Tu bổ tôn tạo Đình Xuân Hòa	129 Lý Chính Thắng P.7	Giải tỏa 03 hộ dân							22.639	22.639			27.361	27.361					Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3
5	Bến bãi lấy nước chữa cháy	Trên tuyến đường Hoàng Sa, Trường Sa P.8,9,11,12,13,14	Xây dựng mới 06 trạm lấy nước											50.000	50.000					Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3
b)	Vốn từ nguồn vượt thu tiền sử dụng đất													1.350.000	1.350.000					
6	Trường Mầm non 12	1074 Trường Sa, P12	Xây dựng mới											50.000	50.000					Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư dự án (điều chỉnh nếu có)						Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước				Nhu cầu vốn đầu tư năm 2016						Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó					
					Tổng số	Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường		Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa		Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường	Chuyển nguồn ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
7	Hẻm 290 Cư xá Đường sắt Lý Thái Tổ (từ đầu hẻm đến nhà số 645 Lý Thái Tổ)	Phường 1	Duy tu, nâng cấp											50.000	50.000					Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3
8	Hẻm 175 Nguyễn Thiện Thuật (từ đường Nguyễn Thiện Thuật đến nhà số 175/73)	Phường 1	Duy tu, nâng cấp											50.000	50.000					Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3
9	Hẻm 611 Điện Biên Phủ	Phường 1	Duy tu, nâng cấp											50.000	50.000					Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3
10	Đường nội bộ Chung cư Lý Thái Tổ - Lô C (từ 002 - 166/1 Lý Thái Tổ)	Phường 1	Duy tu, nâng cấp											50.000	50.000					Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3
11	Hẻm 145 Nguyễn Thiện Thuật	Phường 1	Duy tu, nâng cấp											50.000	50.000					Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3
12	Hẻm 268 Lý Thái Tổ (từ đầu hẻm đến nhà số 268/1A và 268/14)	Phường 1	Duy tu, nâng cấp											50.000	50.000					Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3
13	Hẻm 21 Nguyễn Thiện Thuật	Phường 2	Duy tu, nâng cấp											50.000	50.000					Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3
14	Hẻm 16/47 và hẻm 16/55 Nguyễn Thiện Thuật	Phường 2	Duy tu, nâng cấp											50.000	50.000					Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3
15	Hẻm 18, 46, 88 Vườn Chuối	Phường 4	Duy tu, nâng cấp											50.000	50.000					Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3
16	Hẻm 524 Nguyễn Đình Chiểu	Phường 4	Duy tu, nâng cấp											50.000	50.000					Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3
17	Hẻm 306, hẻm 306/33 và hẻm 328 Nguyễn Thị Minh Khai	Phường 5	Duy tu, nâng cấp											50.000	50.000					Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3
18	Hẻm 96 Nguyễn Thông (từ đường Nguyễn Thông đến cuối hẻm)	Phường 9	Duy tu, nâng cấp											50.000	50.000					Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3
19	Hẻm 112 Trần Văn Đăng (từ đường Trần Văn Đăng đến đường Hoàng Sa)	Phường 9	Duy tu, nâng cấp											50.000	50.000					Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3
20	Hẻm 348 Cách Mạng Tháng Tám (từ đầu hẻm đến nhà số 348/50)	Phường 10	Duy tu, nâng cấp											50.000	50.000					Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư dự án (điều chỉnh nếu có)						Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước				Nhu cầu vốn đầu tư năm 2016						Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó					
					Tổng số	Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường		Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa		Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường	Chuyển nguồn ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
21	Hẻm 453 KC Lê Văn Sỹ (từ 453/77C2 đến 453/77C52)	Phường 12	Mở rộng, nâng cấp											50.000	50.000					Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3
22	Hẻm 453 Lê văn Sỹ (từ 443 đến 453/77A10)	Phường 12	Duy tu, nâng cấp											50.000	50.000					Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3
23	Cụm hẻm 18 Trần Quang Diệu	Phường 14	Duy tu, nâng cấp											50.000	50.000					Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3
24	Hẻm 262 Lê Văn Sỹ (từ đầu hẻm đến nhà số 262/20Bis)	Phường 14	Duy tu, nâng cấp											50.000	50.000					Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3
25	Via hè đường Điện Biên Phủ (từ Lý Thái Tổ đến Hai Bà Trưng)	Phường 1, 3, 4, 6, 7	Duy tu nâng cấp											50.000	50.000					Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3
26	Via hè đường Nguyễn Thị Minh Khai (từ Nguyễn Thiện Thuật đến Hai Bà Trưng)	Phường 2, 5, 6	Duy tu nâng cấp											50.000	50.000					Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3
27	Via hè đường Phạm Ngọc Thạch (từ Võ Thị Sáu đến Nguyễn Thị Minh Khai)	Phường 6	Duy tu, nâng cấp											50.000	50.000					Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3
28	Via hè đường Lý Chính Thắng (từ Nguyễn Thông đến Bà Huyện Thanh Quan và từ Trương Định đến Trần Quốc Thảo)	Phường 7	Duy tu, nâng cấp											50.000	50.000					Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3
29	Via hè đường Nguyễn Thông	Phường 7	Duy tu, nâng cấp											50.000	50.000					Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3
30	Via hè đường Hai Bà Trưng	Phường 8	Duy tu, nâng cấp											50.000	50.000					Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3
31	Via hè đường Cống Hội Rạch Bùng Binh	Phường 9,10	Duy tu, nâng cấp											50.000	50.000					Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3
32	Via hè đường Nguyễn Phúc Nguyên	Phường 9,10	Duy tu, nâng cấp											50.000	50.000					Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3
c)	Vốn từ nguồn 09									22.639	22.639			177.361	177.361					
33	Trụ sở Nhà văn hóa Phường 7	Khu đất trống cạnh chùa Vĩnh Nghiêm, P.7	Xây dựng mới											50.000	50.000					Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư dự án (điều chỉnh nếu có)						Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước				Nhu cầu vốn đầu tư năm 2016						Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó					
					Tổng số	Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường		Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa		Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường	Chuyển nguồn ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
34	Giải tỏa hộ dân trong khuôn viên Đình Xuân Hòa	129 Lý Chính Thắng P.7	Giải tỏa 03 hộ dân							22.639	22.639			27.361	27.361					Chủ đầu tư: Ban BTGPMB Q3
35	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự Phường 10	44 Cổng hộp Rạch Bung Bình, P.9	Xây dựng mới											50.000	50.000					Chủ đầu tư: Ban QLĐTXDCT Q3
36	Bồi thường, hỗ trợ di dời để xây dựng Trường Mầm non 10	Khu đất tại 266 Cách Mạng Tháng Tám, P.10	Giải tỏa 06 hộ dân											50.000	50.000					Chủ đầu tư: Ban BTGPMB Q3
d)	<u>Vốn từ nguồn phân cấp chung của Thành phố</u>													<u>50.000</u>	<u>50.000</u>					
37	Trụ sở Trạm y tế Phường 7	279 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.7	Xây dựng mới											50.000	50.000					Chủ đầu tư: Ban QLĐTXDCT Q3
II	Vốn thực hiện dự án				609.203.216	535.106.855	9.917.836	63.707.644	470.881	356.807.467	318.423.495	3.386.952	34.997.020	155.608.246	146.218.803	5.814.903	2.260	470.881	3.101.399	
1	Công trình hoàn thành				478.147.031	404.050.670	9.917.836	63.707.644	470.881	351.127.148	312.743.176	3.386.952	34.997.020	43.953.208	37.521.366	5.814.903	2.260	470.881	143.798	
a)	<u>Vốn từ nguồn thu ngân sách Quận, huy động dân, kết dư ngân sách phường, chuyển nguồn:</u>				<u>150.413.577</u>	<u>132.058.512</u>	<u>9.884.184</u>	<u>8.000.000</u>	<u>470.881</u>	<u>109.086.710</u>	<u>97.700.478</u>	<u>3.386.952</u>	<u>7.999.280</u>	<u>14.330.791</u>	<u>8.034.861</u>	<u>5.781.251</u>		<u>470.881</u>	<u>43.798</u>	
1	Trạm Y tế Phường 2	64 Lý Thái Tổ, P.2	Sửa chữa cải tạo		1.622.142	1.622.142				1.300.000	1.300.000			322.142	322.142					Chủ đầu tư: TT Y tế dự phòng Q3
2	Trụ sở Công an Phường 3	618 - 620 Nguyễn Đình Chiểu, P.3	Xây dựng mới	Số 254/QĐ-UBND ngày 21/9/2011	5.085.532	5.085.532				4.163.312	4.163.312			922.220	922.220					Chủ đầu tư: Công an Q3
3	Trường THCS Kiến Thiết	223/4 Nguyễn Đình Chiểu P.5	Sửa chữa cải tạo khối A, B, C; xây mới khối D	Số 241/QĐ-UBND ngày 29/10/2010	21.150.352	14.150.352		7.000.000		17.799.280	10.800.000		6.999.280	1.893.994	1.893.994					Chủ đầu tư: Trường THCS Kiến Thiết; Giá trị đề nghị quyết toán Nguồn XHH: 7.000.000.000 đồng; Nguồn NS: 12.693.993.705 đồng
4	Trường Mầm non Hoa Mai (dự án hủy)	21 Trương Định, P.7		Số 177/QĐ-UBND ngày 05/8/2004	4.995.810	4.995.810								110.061	110.061					Chủ đầu tư: Trường MN Hoa Mai; Giá trị quyết toán: 110.061.000 đồng
5	Tu sửa cấp thiết di tích Đình Xuân Hòa	129 Lý Chính Thắng, Phường 7	Gia cố, chống sập	Số 216/QĐ-UBND ngày 15/9/2014	743.790	743.790				580.503	580.503			163.287	163.287					Chủ đầu tư: Ban QLĐTXDCT Q3; Giá trị đề nghị quyết toán: 661.983.000 đồng;

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư dự án (điều chỉnh nếu có)						Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước				Nhu cầu vốn đầu tư năm 2016						Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó					
					Tổng số	Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường		Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa		Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường	Chuyển nguồn ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
6	Trường Mầm non 9	86 Bà Huyện Thanh Quan P.9	Xây dựng mới (7 phòng học, 9 phòng chức năng)	Số 241/QĐ-UBND ngày 08/9/2011; Điều chỉnh số 245/QĐ-UBND ngày 16/10/2014	14.825.955	13.825.955		1.000.000		13.329.850	12.329.850		1.000.000	29.667	29.667					Chủ đầu tư: Trường Mầm non 9; Giá trị quyết toán: 13.359.517.000 đồng, gồm: NSTP: 7.413.000.000 đồng; NSQ: 4.946.517.000 đồng; XHH: 1.000.000.000 đồng.
7	Phòng Khám từ thiện Hội cựu chiến binh	132 Cách Mạng Tháng Tám, P.10	Xây dựng mới	Số 76/QĐ-UBND ngày 23/02/2011	232.650	232.650				159.621	159.621			45.296	45.296					Chủ đầu tư: UBND Phường 10; Giá trị đề nghị quyết toán: 204.917.000 đồng
8	Trạm Y tế Phường 11	398B Cách Mạng Tháng Tám, P.11	Cải tạo sửa chữa	Số 96/QĐ-UBND ngày 18/4/2012	1.393.900	1.393.900				980.409	980.409			413.491	413.491					Chủ đầu tư: TT Y tế dự phòng Q3
9	Trụ sở Phường đội Phường 11	444/22A Cách Mạng Tháng Tám, P.11	Xây dựng mới	Số 76/QĐ-UBND ngày 23/02/2011	1.465.947	1.465.947				1.197.903	1.197.903			250.715	250.715					Chủ đầu tư: UBND Phường 11; Giá trị quyết toán: 1.441.217.000 đồng; Thu hồi hoàn trả NS: 7.401.000 đồng.
10	Hệ thống xử lý nước thải tại các trạm tế (giai đoạn 1, gồm 09 Phường: 1, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 13, 14)	Phường: 1, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 13, 14	Xây dựng, lắp đặt mới hệ thống xử lý nước thải 2m3/ngày đêm mới	Số 404/QĐ-UBND ngày 13/12/2011, điều chỉnh số 204/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	4.939.071	4.939.071				4.381.011	4.381.011			8.272					8.272	Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3; Giá trị quyết toán: 4.389.284.000 đồng; Thu hồi 3.944.046.817 đồng đã tạm ứng để hoàn trả Thành phố: 4.939.000.000 đồng. Nguồn kinh phí theo QĐ số 5578/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND TP.
11	Hệ thống xử lý nước thải tại các trạm tế (giai đoạn 2, gồm 03 Phường: 6, 11, 12)	Phường: 6, 11, 12	Xây dựng, lắp đặt mới hệ thống xử lý nước thải 2m3/ngày đêm mới	Số 101/QĐ-UBND ngày 08/5/2012	1.778.121	1.778.121				997.473	997.473			18.030					18.030	Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3; Giá trị quyết toán: 1.015.503.000 đồng. Nguồn kinh phí theo QĐ số 5578/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND TP.

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư dự án (điều chỉnh nếu có)						Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước				Nhu cầu vốn đầu tư năm 2016						Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó						
					Tổng số	Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa		Kết dư ngân sách Phường	Vốn NSNN	Vốn huy động dân		Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường	Chuyển nguồn ngân sách				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
12	Hệ thống xử lý nước thải tại các trạm tế (giai đoạn 3, gồm 02 Phường: 2, 3)	Phường: 2, 3	Xây dựng, lắp đặt mới hệ thống xử lý nước thải 2m3/ngày đêm mới	Số 201/QĐ-UBND ngày 23/10/2012	1.155.578	1.155.578				959.025	959.025			17.496					17.496	Chủ đầu tư: Ban QLĐTXDCT Q3; Giá trị quyết toán: 976.521.000 đồng. Nguồn kinh phí theo QĐ số 5578/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND TP.
13	Hẻm 611 Điện Biên Phủ (611/28 đến 611/68)	Hẻm 611 Điện Biên Phủ, P.1		Số 52/QĐ-UBND ngày 19/3/2007	179.878	142.032	37.846			126.318	126.318			37.755		37.755				Chủ đầu tư: Ban QLĐTXDCT Q3; Giá trị quyết toán: NS 126.318.000 đồng, HDD 37.755.000 đồng
14	Hẻm 145 Nguyễn Thiện Thuật	Hẻm 145 Nguyễn Thiện Thuật, P.1		Số 122/QĐ-UBND ngày 12/7/2007	389.723	272.806	116.917			243.980	243.980			110.743		110.743				Chủ đầu tư: Ban QLĐTXDCT Q3; Giá trị quyết toán: NS 243.980.000 đồng, HDD 110.743.000 đồng
15	Hẻm 16 Nguyễn Thiện Thuật (Từ Nguyễn Thiện Thuật đến cuối hẻm)	Hẻm 16 Nguyễn Thiện Thuật P.2	Duy tu, nâng cấp	Số 958/QĐ-UBND ngày 16/11/2009	1.175.001	1.104.018	70.983			1.045.613	997.842	47.771		23.212		23.212				Chủ đầu tư: UBND Phường 2; Giá trị quyết toán: NS 941.704.000 đồng, HDD 70.983.000 đồng; (Thu hồi hoàn trả NS: 997.842.000 - 941.704.000 = 56.138.000 đồng)
16	Hẻm 212 Nguyễn Thiện Thuật (Bản Cờ đến hẻm 664 Nguyễn Đình Chiểu)	Hẻm 212 Nguyễn Thiện Thuật, P.3	Duy tu, nâng cấp	Số 286/QĐ-UBND ngày 20/10/2011	1.497.075	1.497.075				1.323.271	1.323.271			12.261	12.261					Chủ đầu tư: UBND Phường 3; Giá trị quyết toán: NS 1.335.532.000 đồng
17	Hẻm 46/41 Vườn Chuối (từ số 46/41/81 đến 46/41/51 và từ số 88 Vườn Chuối đến 46 Vườn Chuối)	Hẻm 46/41 Vườn Chuối P.4	Duy tu, nâng cấp	Số 279/QĐ-UBND ngày 25/11/2010	1.453.035	1.453.035				1.044.146	1.044.146			102.915	102.915					Chủ đầu tư: UBND Phường 4; Giá trị quyết toán: 1.147.061.000 đồng
18	Hẻm 502 Nguyễn Đình Chiểu	Hẻm 502 Nguyễn Đình Chiểu P.4	Duy tu, nâng cấp	Số 116/QĐ-UBND ngày 11/2/2009	376.468	376.468				324.058	324.058			1.044	1.044					Chủ đầu tư: UBND Phường 4; Giá trị quyết toán: 325.101.000 đồng

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư dự án (điều chỉnh nếu có)						Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước				Nhu cầu vốn đầu tư năm 2016						Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó						
					Tổng số	Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa		Kết dư ngân sách Phường	Vốn NSNN	Vốn huy động dân		Vốn xã hội hóa	Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường	Chuyển nguồn ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
19	Hèm 199 Cách Mạng Tháng Tám (Từ 416 Nguyễn Đình Chiểu đến CMT8)	Hèm 199 Cách Mạng Tháng Tám P.4	Duy tu, nâng cấp	Số 430/QĐ-UBND ngày 03/4/2009	712.259	712.259				614.408	614.408			1.821	1.821					Chủ đầu tư: UBND Phường 4; Giá trị quyết toán: 616.229.000 đồng.
20	Hèm 554 Nguyễn Đình Chiểu (từ 554/27/17 đến Nguyễn Đình Chiểu)	Hèm 554 Nguyễn Đình Chiểu P.4	Duy tu, nâng cấp	Số 119/QĐ-UBND ngày 10/5/2010	636.965	636.965				579.457	579.457			2.571	2.571					Chủ đầu tư: UBND Phường 4; Giá trị quyết toán: 582.028.000 đồng.
21	Hèm 36 và hèm nhánh 22 Nguyễn Hiền (Toàn hèm 36 và nhánh 22/19C-22/21 Nguyễn Hiền)	Hèm 36 và hèm nhánh 22 Nguyễn Hiền P.4	Duy tu, nâng cấp	Số 846/QĐ-UBND ngày 17/09/2009 và QĐ điều chỉnh số 178/QĐ-UBND ngày 05/08/2010	1.413.711	1.413.711				1.303.343	1.303.343			4.931	4.931					Chủ đầu tư: UBND Phường 4; Giá trị quyết toán: 1.308.274.000 đồng.
22	Hèm 205 Cách Mạng Tháng Tám	Hèm 205 Cách Mạng Tháng Tám, P.4	Duy tu, nâng cấp	Số 449/QĐ-UBND ngày 28/12/2011	2.408.144	2.408.144				1.964.188	1.964.188			6.726	6.726					Chủ đầu tư: UBND Phường 4; Giá trị quyết toán: NS: 1.970.914.000 đồng.
23	Hèm 117 Vườn Chuối	Hèm 117 Vườn Chuối P.4	Duy tu, nâng cấp	Số 403/QĐ-UBND ngày 29/12/2010	271.943	253.320	18.623			240.714	231.702	9.012		9.611		9.611				Chủ đầu tư: UBND Phường 4; Giá trị quyết toán NS: 223.785.000 đồng, HDD 18.623.000 đồng; (Thu hồi hoàn trả NS: 231.702.000 - 223.785.000 = 7.917.000 đồng)
24	Đường số 1 Cư xá Đô thành	Đường số 1 Cư xá Đô thành P.4	Duy tu, nâng cấp	Số 38/QĐ-UBND ngày 23/3/2005	683.058	648.905	34.153			566.642	566.642			29.823		29.823				Chủ đầu tư: Cty TNHH MTV DVCI Q3; Giá trị quyết toán: NS 566.642.000 đồng, HDD 29.823.000 đồng
25	Đường số 2 Cư Xá Đô Thành	Đường số 2 Cư Xá Đô Thành P.4	Duy tu, nâng cấp	Số 234/QĐ-UBND ngày 14/11/2005	671.340	637.857	33.483			596.011	572.427	23.584		9.899		9.899				Chủ đầu tư: Cty TNHH MTV DVCI Q3; Giá trị quyết toán: NS 572.427.000 đồng, HDD 33.483.000 đồng

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư dự án (điều chỉnh nếu có)						Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước				Nhu cầu vốn đầu tư năm 2016						Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó					
					Tổng số	Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường		Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa		Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường	Chuyển nguồn ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
26	Hẻm 193 Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đoạn hẻm chính)	Hẻm 193 Nam Kỳ Khởi Nghĩa P.7	Duy tu, nâng cấp	Số 604/QĐ-UBND ngày 03/12/2008	674.553	472.187	202.366			512.359	449.559	62.800		67.313		67.313				Chủ đầu tư: UBND Phường 7; Giá trị quyết toán: NS 431.671.000 đồng, HDD 130.113.000 đồng; (Thu hồi hoàn trả NS: 449.559.000 - 431.671.000 = 17.888.000 đồng)
27	Hẻm 164 Trần Quốc Thảo	Hẻm 164 Trần Quốc Thảo, P.7		Số 32/QĐ-UBND ngày 05/3/2007	248.169	235.760	12.409			174.892	174.892			11.085		11.085				Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3; Giá trị quyết toán: NS 173.710.000 đồng, HDD 11.085.000 đồng; (Thu hồi hoàn trả NS: 174.892.000 - 173.710.000 = 1.182.000 đồng)
28	Hẻm 120 Trần Quốc Thảo	Hẻm 120 Trần Quốc Thảo, P.7		Số 123/QĐ-UBND ngày 17/7/2007	260.810	247.769	13.041			220.217	220.217			12.353		12.353				Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3; Giá trị quyết toán: NS 220.217.000 đồng, HDD 12.353.000 đồng
29	Hẻm 62/135 đường Lý Chính Thắng	Hẻm 62/135 đường Lý Chính Thắng P.8	Duy tu, nâng cấp	Số 621/QĐ-UBND ngày 11/12/2008	267.570	267.570				217.402	217.402			1.100	1.100					Chủ đầu tư: UBND Phường 8; Giá trị quyết toán: 218.502.000 đồng
30	Hẻm 140 Võ Thị Sáu (hẻm chính)	Hẻm 140 Võ Thị Sáu P.8	Duy tu, nâng cấp	Số 568/QĐ-UBND ngày 19/11/2008	403.930	403.930				280.428	280.428			16.719	16.719					Chủ đầu tư: UBND Phường 8; Giá trị quyết toán: 297.147.000 đồng.
31	Hẻm 62/113 Lý Chính Thắng	Hẻm 62/113 Lý Chính Thắng P.8	Duy tu, nâng cấp	Số 621/QĐ-UBND ngày 11/12/2008	342.220	342.220				315.803	315.803			1.830	1.830					Chủ đầu tư: UBND Phường 8; Giá trị quyết toán: 317.633.000 đồng
32	Hẻm 14 Kỳ Đồng (Từ 16 Kỳ đồng đến Kỳ Đồng)	Hẻm 14 Kỳ Đồng P.9	Sửa chữa cải tạo	Số 450/QĐ-UBND ngày 06/10/2008	1.208.115	954.411	253.704			942.238	842.238	100.000		26.319	13.452	12.867				Chủ đầu tư: UBND Phường 9; Giá trị quyết toán: NS 855.690.000 đồng, HDD 112.867.000 đồng
33	Hẻm 16 Kỳ Đồng giai đoạn 2 (từ 16/66 đến 16/107 Kỳ Đồng)	Hẻm 16 Kỳ Đồng P.9	Duy tu, nâng cấp	Số 263/QĐ-UBND ngày 16/11/2010	603.589	603.589				488.195	488.195			2.401	2.401					Chủ đầu tư: UBND Phường 9; Giá trị quyết toán: 490.596.000 đồng

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư dự án (điều chỉnh nếu có)						Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước				Nhu cầu vốn đầu tư năm 2016						Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó					
					Tổng số	Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường		Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa		Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường	Chuyển nguồn ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
34	Hèm 75 Trần Văn Đang (từ 75/11/30-75/11/24; 75/9-75/5; 75/3A)	Hèm 75 Trần Văn Đang P.9	Duy tu, nâng cấp	Số 309/QĐ-UBND ngày 10/12/2007	266.005	252.705	13.300			154.574	154.574			58.329	47.200	11.129				Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3; Giá trị quyết toán: NS 201.774.000 đồng, HDD 11.129.000 đồng
35	Hèm 112 Công hợp Rạch Bùng Binh	Hèm 112 Công hợp Rạch Bùng Binh, P.9	Duy tu, nâng cấp	Số 472/QĐ-UBND ngày 30/12/2011; Điều chỉnh số 214/QĐ-UBND ngày 11/9/2014	1.845.087	1.845.087				1.824.518	1.824.518			3.326	3.326					Chủ đầu tư: UBND Phường 9; Giá trị quyết toán: NS 1.827.832.000 đồng
36	Via hè hèm 80 BHTQ; mảnh xanh; bê tông nhựa nóng mặt đường	Via hè hèm 80 BHTQ P.9	Duy tu, nâng cấp	Số 642/QĐ-UBND ngày 28/5/2009	411.657	332.613	79.044			330.000	330.000			79.044		79.044				Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3; Giá trị quyết toán: NS 297.875.000 đồng, HDD 79.044.000 đồng; (Thu hồi hoàn trả NS: 330.000.000 - 297.875.000 = 32.125.000 đồng)
37	Hèm 134 Cách Mạng Tháng Tám (từ CMT8 đến 134/1/2A)	Hèm 134 Cách Mạng Tháng Tám P.10	Duy tu, nâng cấp	Số 595/QĐ-UBND ngày 28/11/2008	277.558	194.291	83.267			214.478	175.740	38.738		34.109	4.110	29.999				Chủ đầu tư: UBND Phường 10; Giá trị quyết toán: NS 179.850.000 đồng, HDD 68.737.000 đồng
38	Hèm 308, 372, 292 CMTT, P.10 (từ 308/35 đến 308/35/11, từ 372/15 đến 372/15/5, từ 292/34 đến 308/34)	Hèm 308, 372, 292 CMTT, P.10	Duy tu, nâng cấp	Số 200/QĐ-UBND ngày 09/9/2010	898.238	898.238				725.210	725.210			54.134	54.134					Chủ đầu tư: UBND Phường 10; Giá trị quyết toán: 779.344.000 đồng
39	Hèm 430 Cách Mạng Tháng Tám	Hèm 430 Cách Mạng Tháng Tám P.11	Duy tu, nâng cấp	Số 424/QĐ-UBND ngày 24/3/2009; Điều chỉnh số 155/QĐ-UBND ngày 25/6/2014	877.998	837.773	20.829		19.396	740.037	740.037			40.225		20.829		19.396		Chủ đầu tư: UBND Phường 11; Giá trị quyết toán: NS: 724.169.000 đồng; HDD: 20.829.000 đồng; Kết dư NS Phường: 19.396.000 đồng. Thu hồi hoàn trả NS: (740.037.000 - 724.169.000) = 15.868.000 đồng

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư dự án (điều chỉnh nếu có)						Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước				Nhu cầu vốn đầu tư năm 2016						Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó						
					Tổng số	Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa		Kết dư ngân sách Phường	Vốn NSNN	Vốn huy động dân		Vốn xã hội hóa	Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường	Chuyển nguồn ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
40	Hẻm 237 Trần Văn Đang	Hẻm 237 Trần Văn Đang, P.11		Số 181/QĐ-UBND ngày 25/9/2006 và QĐ điều chỉnh số 1899/QĐ-UBND ngày 04/8/2008	974.184	926.433	47.751			897.466	858.466	39.000		6.375	183	6.192				Chủ đầu tư: Cty TNHH MTV DVCI Q3; Giá trị quyết toán: NS 858.649.000 đồng, HDD 45.192.000 đồng
41	Hẻm 443 Lê Văn Sỹ (413/47A7 đến 443/115; 443/111 đến 443/154; 443/156 đến 443/170; 443/194 đến 443/170A)	Hẻm 443 Lê Văn Sỹ, P.12	Duy tu, nâng cấp	Số 347/QĐ-UBND ngày 30/11/2011; Điều chỉnh số 224/QĐ-UBND ngày 22/9/2014	1.293.799	1.276.279	17.520			997.717	980.197	17.520		287.133	287.133					Chủ đầu tư: UBND Phường 12; Giá trị đề nghị quyết toán: NS 1.267.329.436 đồng; HDD: 17.520.000 đồng
42	Hẻm 413 Lê Văn Sỹ (từ 413/47A7 đến 413/70; 413/72 đến 413/84; 413/70 đến 443/71A; 413/70A đến 443/45)	Hẻm 413 Lê Văn Sỹ P.12	Duy tu, nâng cấp	Số 257/QĐ-UBND ngày 26/9/2011	1.190.599	1.166.294	24.305			936.640	914.024	22.616		7.811	6.122	1.689				Chủ đầu tư: UBND Phường 12; Giá trị quyết toán: NS: 920.146.000 đồng; HDD: 24.305.000 đồng.
43	Hẻm 453 Lê Văn Sỹ (từ 453/129 đến 453/111KC)	Hẻm 453 Lê Văn Sỹ P.12	Duy tu, nâng cấp	Số 285/QĐ-UBND ngày 02/12/2010	292.677	292.677				247.054	247.054			4.605	4.605					Chủ đầu tư: UBND Phường 12; Giá trị quyết toán: 251.659.000 đồng
44	Hẻm 453/77 Lê Văn Sỹ (từ 453/77 đến 453/77G3; 453/77C1 đến 453/77C25; 453/77F2 đến 453/77F10)	Hẻm 453/77 Lê Văn Sỹ P.12	Duy tu, nâng cấp	Số 302/QĐ-UBND ngày 07/12/2010	1.088.382	1.088.382				743.119	743.119			161.021	161.021					Chủ đầu tư: UBND Phường 12; Giá trị quyết toán: 904.140.000 đồng
45	Hẻm 339 Lê Văn Sỹ	Hẻm 339 Lê Văn Sỹ P.13	Duy tu, nâng cấp	Số 304/QĐ-UBND ngày 04/12/2007	810.153	735.385	74.768			689.292	616.612	72.680		2.089		2.089				Chủ đầu tư: Ban QLĐTXDCT Q3; Giá trị quyết toán: NS: 616.613.000 đồng; HDD: 74.768.000 đồng.
46	Hẻm 351 Lê Văn Sỹ (toàn hẻm)	Hẻm 351 Lê Văn Sỹ (toàn hẻm) P.13	Duy tu, nâng cấp	Số 959/QĐ-UBND ngày 16/11/2009	1.392.146	1.269.948	122.198			1.098.966	1.098.966			122.198		122.198				Chủ đầu tư: Ban QLĐTXDCT Q3; Giá trị quyết toán: NS 1.098.966.000 đồng, HDD 122.198.000 đồng

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư dự án (điều chỉnh nếu có)						Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước				Nhu cầu vốn đầu tư năm 2016						Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó					
					Tổng số	Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường		Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa		Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường	Chuyển nguồn ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
47	Hèm 359 Lê Văn Sỹ (từ 359/1/17 đến 351/56C)	Hèm 359 Lê Văn Sỹ P.13	Duy tu, nâng cấp	Số 419/QĐ-UBND ngày 17/3/2009	1.186.851	1.128.072	58.779			958.402	900.896	57.506		1.273		1.273				Chủ đầu tư: UBND Phường 13; Giá trị quyết toán: NS 899.625.000 đồng, HDD 58.779.000 đồng; (Thu hồi hoàn trả NS: 900.896.000 - 899.625.000 = 1.271.000 đồng)
48	Hèm 16 Trần Quang Diệu	Hèm 16 Trần Quang Diệu, P.13	Nâng cấp, mở rộng	Số 468/QĐ-UBND ngày 29/12/2011	928.559	928.559				590.078	590.078			78.088	78.088					Chủ đầu tư: UBND Phường 13; Giá trị quyết toán: NS 668.166.000 đồng
49	Hèm 40 Trần Quang Diệu	Hèm 40 Trần Quang Diệu P.14	Duy tu, nâng cấp	Số 820/QĐ-UBND ngày 07/9/2009	1.009.790	974.097	35.693			896.268	864.308	31.960		3.733		3.733				Chủ đầu tư: UBND Phường 14; Giá trị quyết toán: NS 844.934.000 đồng, HDD 35.693.000 đồng; (Thu hồi hoàn trả NS: 864.308.000 - 844.934.000 = 19.374.000 đồng)
50	Hèm cư xá Trần Quang Diệu (toàn hèm)	Hèm cư xá Trần Quang Diệu P.14	Duy tu, nâng cấp	Số 291/QĐ-UBND ngày 28/7/2008; Điều chỉnh số 181/QĐ-UBND ngày 25/7/2014	1.253.211	1.102.961	93.055		57.195	1.004.363	911.308	93.055		57.195				57.195		Chủ đầu tư: Ban QLDTXDCT Q3; Giá trị quyết toán: 1.059.513.000 đồng; NS: 909.263.253 đồng; HDD: 93.055.000 đồng; Kết dư ngân sách Phường: 57.194.747 đồng. Thu hồi hoàn trả NS: 2.044.000 đồng
51	Via hè đường Lý Thái Tổ	Via hè đường Lý Thái Tổ, P.1	Cải tạo 1.911,46 m2	Số 483/QĐ-UBND ngày 31/10/2008 và QĐ điều chỉnh Số 509/QĐ-UBND ngày 28/7/2009	1.040.772	741.519	299.253			815.457	720.000	95.457		203.796		203.796				Chủ đầu tư: UBND Phường 1; Giá trị quyết toán: NS 572.873.000 đồng, HDD 299.253.000 đồng (Thu hồi hoàn trả NS: 720.000.000 - 572.873.000 = 147.127.000 đồng)

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư dự án (điều chỉnh nếu có)						Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước				Nhu cầu vốn đầu tư năm 2016						Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó					
					Tổng số	Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường		Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa		Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường	Chuyển nguồn ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
52	Via hè đường Nguyễn Thiện Thuật	Via hè đường Nguyễn Thiện Thuật P.1	Cải tạo 962,39m2	Số 419/QĐ-UBND ngày 26/9/2008	472.510	317.358	155.152			200.000	200.000			196.052	40.900	155.152				Chủ đầu tư: UBND Phường 1; Giá trị quyết toán: NS 240.900.000 đồng, HDD 155.152.000 đồng
53	Via hè đường Nguyễn Đình Chiểu (Lý Thái Tổ đến Nguyễn Thiện Thuật)	Via hè đường Nguyễn Đình Chiểu, P.1		Số 173/QĐ-UBND ngày 28/8/2006	272.827	179.378	93.449			202.803	134.535	68.268		16.202		16.202				Chủ đầu tư: UBND Phường 1; Giá trị quyết toán: NS 134.535.000 đồng, HDD 84.470.000 đồng
54	Via hè đường Nguyễn Đình Chiểu (Lý Thái Tổ đến Cao Thắng)	Via hè đường Nguyễn Đình Chiểu, P.2	Cải tạo 1.803 m2	Số 175/QĐ-UBND ngày 28/8/2006	652.297	452.012	200.285			560.529	386.816	173.713		1.831		1.831				Chủ đầu tư: UBND Phường 2; Giá trị quyết toán: NS 386.816.000 đồng, HDD 175.544.000 đồng
55	Via hè đường Nguyễn Thiện Thuật (Nguyễn Thị Minh Khai đến Nguyễn Đình Chiểu)	Via hè đường Nguyễn Thiện Thuật, P.2		Số 195/QĐ-UBND ngày 18/9/2007	508.601	350.948	157.653			300.000	300.000			156.482		156.482				Chủ đầu tư: UBND Phường 2; Giá trị quyết toán: NS 293.553.000 đồng, HDD 156.482.000 đồng; (Thu hồi hoàn trả NS: 300.000.000 - 293.553.000 = 6.447.000 đồng)
56	Via hè đường Nguyễn Thiện Thuật	Via hè đường Nguyễn Thiện Thuật P.3		Số 201/QĐ-UBND ngày 03/10/2007	493.811	357.500	136.311			260.000	260.000			161.788	25.457	136.331				Chủ đầu tư: UBND Phường 3; Giá trị quyết toán: NS 285.457.000 đồng, HDD 136.331.000 đồng
57	Via hè đường Nguyễn Hiền	Via hè đường Nguyễn Hiền P.4	Cải tạo 484,94m2	Số 567/QĐ-UBND ngày 18/11/2008	297.748	211.791	85.957			149.958	149.958			106.898	20.940	85.958				Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3; Giá trị đề nghị quyết toán: NS 170.897.773 đồng, HDD 85.957.227 đồng
58	Via hè đường Cách Mạng Tháng Tám (đoạn Nguyễn Đình Chiểu đến Điện Biên Phủ)	Via hè đường Cách Mạng Tháng Tám P.4	Cải tạo 1.809m2	Số 341/QĐ-UBND ngày 24/12/2007	620.716	461.114	159.602			300.000	300.000			240.401	80.799	159.602				Chủ đầu tư: UBND Phường 4; Giá trị quyết toán: NS: 380.799.000 đồng; HDD: 159.602.000 đồng.

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư dự án (điều chỉnh nếu có)						Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước				Nhu cầu vốn đầu tư năm 2016						Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó					
					Tổng số	Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường		Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa		Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường	Chuyển nguồn ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
59	Via hè đường Vườn Chuối (đoạn Nguyễn Đình Chiểu đến Điện Biên Phủ)	Via hè đường Vườn Chuối P.4	Cải tạo 966m2	Số 192/QĐ-UBND ngày 08/10/2007; Điều chỉnh số 180/QĐ-UBND ngày 25/7/2014	479.719	389.960	79.463		10.296	313.127	303.057	10.070		79.689		69.393		10.296		Chủ đầu tư: UBND Phường 4; Giá trị quyết toán: NS: 303.057.000 đồng; HDD: 79.463.000 đồng; Kết dư ngân sách Phường: 10.296.000 đồng
60	Via hè đường Cách Mạng Tháng Tám (đoạn NĐC đến NTMK)	Via hè đường Cách Mạng Tháng Tám P.5	Cải tạo 1.041m2	Số 304/QĐ-UBND ngày 05/8/2008; QĐ điều chỉnh số 22/QĐ-UBND ngày 10/01/2013	391.880	295.106	96.774			303.152	289.396	13.756		83.018		83.018				Chủ đầu tư: UBND Phường 5; Giá trị quyết toán: NS 193.322.000 đồng, HDD 96.774.000 đồng; (Thu hồi hoàn trả NS: 289.396.000 - 193.322.000 = 96.074.000 đồng)
61	Via hè đường Võ Văn Tần (đoạn CMT8 đến Cao Thắng)	Via hè đường Võ Văn Tần P.5	Cải tạo 4.574,10 m2	Số 103/QĐ-UBND ngày 07/5/2008; Điều chỉnh số 346/QĐ-UBND ngày 27/8/2008	2.074.604	1.625.278	449.326			581.095	387.333	193.762		1.173.114	917.550	255.564				Chủ đầu tư: UBND Phường 5; Giá trị quyết toán: NS 1.304.883.000 đồng, HDD 449.326.000 đồng
62	Via hè đường Trương Định (Nguyễn Thị Minh Khai đến Ngô Thời Nhiệm)	Via hè đường Trương Định P.6	Cải tạo 3.978,69 m2	Số 86/QĐ-UBND ngày 08/4/2008; Điều chỉnh số 347/QĐ-UBND ngày 27/8/2008 và QĐ điều chỉnh số 116/QĐ-UBND ngày 28/4/2010	2.562.886	2.230.828	332.058			2.276.541	2.019.341	257.200		74.858		74.858				Chủ đầu tư: UBND Phường 6; Giá trị quyết toán: NS 1.952.502.000 đồng, HDD 332.058.000 đồng; (Thu hồi hoàn trả NS: 2.019.341.000 - 1.952.502.000 = 66.839.000 đồng)
63	Via hè đường Nguyễn Đình Chiểu	Via hè đường Nguyễn Đình Chiểu, P.6	Cải tạo 14.604,09 m2	Số 52/QĐ-UBND ngày 21/02/2008 và QĐ điều chỉnh số 60/QĐ-UBND ngày 27/01/2010	7.056.297	6.505.353	550.944			5.071.320	4.942.274	129.046		421.898		421.898				Chủ đầu tư: UBND Phường 6; Giá trị quyết toán: NS: 4.942.274.000 đồng; HDD: 550.944.000 đồng;

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư dự án (điều chỉnh nếu có)						Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước				Nhu cầu vốn đầu tư năm 2016						Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó						
					Tổng số	Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa		Kết dư ngân sách Phường	Vốn NSNN	Vốn huy động dân		Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường	Chuyển nguồn ngân sách				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
64	Via hè đường Bà Huyện Thanh Quan	Via hè đường Bà Huyện Thanh Quan P.6,7,9	Cải tạo 10.202 m2	Số 294/QĐ-UBND ngày 30/7/2008	3.098.718	1.889.225	1.209.493			3.079.088	2.566.071	513.017		686.476		686.476				Chủ đầu tư: Ban QLĐTXDCT Q3; Giá trị quyết toán: NS 1.899.225.000 đồng, HDD 1.199.493.000 đồng; (Thu hồi hoàn trả NS: 2.566.071.000 - 1.899.225.000 = 666.846.000 đồng)
65	Via hè đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (từ Điện Biên Phủ đến Nguyễn Thị Minh Khai), (dự án hủy)	Via hè đường NKKN, P.6-7	Cải tạo, nâng cấp 7.355,69 m2	Số 463/QĐ-UBND ngày 31/12/2010	9.472.241	9.050.085	422.156			202.273	202.273			500	500					Chủ đầu tư: Ban QLĐTXDCT Q3; Giá trị quyết toán: 202.773.000 đồng
66	Via hè đường Lý Chính Thắng (Bà Huyện Thanh Quan đến Trương Định)	Via hè đường Lý Chính Thắng, P.7	Cải tạo, nâng cấp	Số 435/QĐ-UBND ngày 16/12/2013	1.137.929	1.137.929				798.229	798.229			147.600	147.600					Chủ đầu tư: UBND Phường 7; Giá trị đề nghị quyết toán: 945.829.000 đồng
67	Cải tạo via hè, mảng xanh góc giao lộ đường Trần Quốc Thảo - Võ Thị Sáu	Góc giao lộ đường Trần Quốc Thảo - Võ Thị Sáu, P7	Cải tạo via hè, mảng xanh	Số 200/QĐ-UBND ngày 14/8/2014	2.693.524	2.693.524				2.149.909	2.149.909			440.292	440.292					Chủ đầu tư: Ban QLĐTXDCT Q3; Giá trị đề nghị quyết toán: 2.590.201.000 đồng
68	Via hè đường Trần Quốc Thảo (Lý Chính Thắng đến Cầu Lê Văn Sỹ)	Via hè đường Trần Quốc Thảo, P.7	Cải tạo 2.483 m2	Số 152/QĐ-UBND ngày 25/7/2006	308.986	252.663	56.323			219.899	219.899			56.327	4	56.323				Chủ đầu tư: UBND Phường 7; Giá trị quyết toán: NS 219.903.000 đồng, HDD 56.323.000 đồng
69	Via hè Trương Định (từ Ngõ Thời Nhiệm đến Lý Chính Thắng)	Via hè Trương Định P.7	Cải tạo 2.486m3	Số 562/QĐ-UBND ngày 18/11/2008 và QĐ điều chỉnh Số 139/QĐ-XD ngày 25/9/2010	3.155.971	3.057.870	98.101			2.584.743	2.584.743			121.110	23.009	98.101				Chủ đầu tư: UBND Phường 7; Giá trị quyết toán: NS 2.607.752.000 đồng, HDD 98.101.000 đồng
70	Via hè đường Cách Mạng Tháng Tám (đoạn Ngõ Thời Nhiệm đến Tú Xương)	Via hè đường Cách Mạng Tháng Tám P.7	Cải tạo 505m2	Số 524/QĐ-UBND ngày 07/11/2008	274.504	228.709	45.795			228.076	182.281	45.795		4.911	4.911					Chủ đầu tư: UBND Phường 7; Giá trị quyết toán: NS 187.192.000 đồng, HDD 45.795.000 đồng

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư dự án (điều chỉnh nếu có)						Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước				Nhu cầu vốn đầu tư năm 2016						Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó					
					Tổng số	Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường		Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa		Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường	Chuyển nguồn ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
71	Via hè đường Ngô Thời Nhiệm (Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến Cách Mạng Tháng Tám)	Via hè đường Ngô Thời Nhiệm P.7	Cải tạo 2.010,13 m2	Số 485/QĐ-UBND ngày 31/10/2008; Điều chỉnh số 369/QĐ-UBND ngày 17/10/2013	1.060.676	986.273	74.403			810.178	810.178			75.725	1.321	74.404				Chủ đầu tư: UBND Phường 7; Giá trị quyết toán: NS 811.498.737 đồng, HDD 74.403.263 đồng
72	Via hè đường Tú Xương (NKKN đến CMTT)	Via hè đường Tú Xương P.7	Cải tạo 5.902,49 m2	Số 448/QĐ-UBND ngày 03/10/2008	3.119.506	1.881.406	1.238.100			3.084.107	2.610.035	474.072		764.028		764.028				Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3; Giá trị quyết toán: NS 1.881.406.000 đồng, HDD 1.238.100.000 đồng; (Thu hồi hoàn trả NS: 2.610.035.000 - 1.881.406.000 = 728.629.000 đồng)
73	Via hè đường Trần Quốc Thảo (Lý Chính Thắng đến Ngõ Thời Nhiệm)	Via hè đường Trần Quốc Thảo, P.7	Cải tạo 5.436 m2	Số 212/QĐ-UBND ngày 15/10/2007; Điều chỉnh số 572/QĐ-UBND ngày 21/11/2008; Điều chỉnh số 134/QĐ-UBND ngày 12/6/2014	2.875.435	2.645.826	150.306		79.303	2.363.339	2.325.210	38.129		191.480		112.177		79.303		Chủ đầu tư: UBND Phường 7; Giá trị quyết toán: NS: 2.325.210.000 đồng; HDD: 150.306.000 đồng; Kết dư ngân sách Phường: 79.303.000 đồng.
74	Via hè Lý Chính Thắng (từ Trần Quốc Thảo đến Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	Via hè Lý Chính Thắng P.7	Cải tạo 2.629,77 m2	Số 571/QĐ-UBND ngày 21/11/2008; Điều chỉnh số 252/QĐ-UBND ngày 10/11/2010; Điều chỉnh số 132/QĐ-UBND ngày 12/6/2014	1.595.924	1.443.949	50.473		101.502	1.286.727	1.286.727			151.975		50.473		101.502		Chủ đầu tư: UBND Phường 7; Giá trị quyết toán: NS: 1.279.252.000 đồng; HDD: 50.473.000 đồng; Kết dư ngân sách Phường: 101.502.000 đồng. Thu hồi hoàn trả NS: (1.286.727.000 - 1.279.252.000) = 7.450.000 đồng.

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư dự án (điều chỉnh nếu có)						Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước				Nhu cầu vốn đầu tư năm 2016						Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó					
					Tổng số	Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường		Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa		Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường	Chuyển nguồn ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
75	Via hè đường Lê Quý Đôn (Ngõ Thới Nhiệm đến Võ Thị Sáu)	Via hè đường Lê Quý Đôn, P.7	Cải tạo 4.346,64 m2	Số 461/QĐ-UBND ngày 23/10/2008; Điều chỉnh số 264/QĐ-UBND ngày 16/11/2010; Điều chỉnh số 372/QĐ-UBND ngày 22/10/2013	2.701.909	2.596.539	105.370			2.315.274	2.210.274	105.000		331.725	331.355	370				Chủ đầu tư: UBND Phường 7; Giá trị đề nghị quyết toán: NS 2.541.629.000 đồng, HDD 105.370.000 đồng
76	Via hè đường Pasteur (từ Võ Thị Sáu đến Trần Quốc Toản)	Via hè đường Pasteur P.8	Cải tạo 2.206,94 m2	Số 105/QĐ-UBND ngày 07/05/2008; Điều chỉnh số 182/QĐ-UBND ngày 25/7/2014	1.097.336	992.163	55.813		49.360	831.426	831.426			105.174	1	55.813		49.360		Chủ đầu tư: UBND Phường 8; Giá trị quyết toán: NS: 831.426.718 đồng; HDD: 55.812.282 đồng; Kết dư ngân sách Phường: 49.360.000 đồng
77	Via hè đường Huỳnh Tịnh Của	Via hè đường Huỳnh Tịnh Của P.8	Cải tạo 2.018,25 m2	Số 623/QĐ-UBND ngày 12/12/2008	745.266	518.294	226.972			250.000	250.000			362.630	139.658	222.972				Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3; Giá trị đề nghị quyết toán: NS: 389.658.000 đồng; HDD: 222.972.000 đồng
78	Via hè đường Lý Chính Thắng (NKKN đến Hai Bà Trưng)	Via hè đường Lý Chinh Thắng, P.8	Cải tạo 2087,88 m2	Số 49/QĐ-UBND ngày 19/02/2008; Điều chỉnh số 149/QĐ-UBND ngày 20/6/2014	793.302	510.227	234.619		48.456					750.224	467.149	234.619		48.456		Chủ đầu tư: UBND Phường 8; Giá trị đề nghị quyết toán: NS: 467.149.000 đồng; HDD: 283.075.000 đồng
79	Via hè đường Nguyễn Thông (Lý Chính Thắng đến Kỳ Đồng)	Via hè đường Nguyễn Thông, P.9	Cải tạo 1.149 m2	Số 196/QĐ-UBND ngày 20/9/2007	331.328	230.180	101.148			267.307	180.000	87.307		31.326	17.485	13.841				Chủ đầu tư: UBND Phường 9; Giá trị quyết toán: NS 197.485.000 đồng, HDD 101.148.000 đồng

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư dự án (điều chỉnh nếu có)						Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước				Nhu cầu vốn đầu tư năm 2016						Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó					
					Tổng số	Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường		Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa		Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường	Chuyển nguồn ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
80	Via hè đường Trần Quốc Thảo (Chung cư Trần Quốc Thảo đến Lý Chính Thắng)	Via hè đường Trần Quốc Thảo, P.9		Số 230/QĐ-UBND ngày 20/11/2006	440.339	290.978	149.361			266.002	239.000	27.002		122.359		122.359				Chủ đầu tư: UBND Phường 9; Giá trị quyết toán: NS 117.516.000 đồng, HDD 149.361.000 đồng; (Thu hồi hoàn trả NS: 239.000.000 - 117.516.000 = 121.484.000 đồng)
81	Via hè đường Lý Chính Thắng (Trần Quốc Thảo đến Nguyễn Phúc Nguyên)	Via hè đường Lý Chính Thắng P.9	Cải tạo 2.365m2	Số 314/QĐ-UBND ngày 18/8/2008	1.028.101	740.640	287.461			200.000	200.000			670.852	383.391	287.461				Chủ đầu tư: UBND Phường 9; Giá trị quyết toán: NS: 583.391.000 đồng; HDD: 287.461.000 đồng
82	Via hè đường Cách Mạng Tháng Tám (từ ngã sáu đến giáp Phường 11)	Via hè đường Cách Mạng Tháng Tám, P.10	Cải tạo, nâng cấp 2.203m2	Số 206/QĐ-UBND ngày 09/10/2007, QĐ điều chỉnh số 214/QĐ-UBND ngày 21/3/2011	2.439.025	2.130.962	308.063			1.630.000	1.630.000			308.063		308.063				Chủ đầu tư: UBND Phường 10; Giá trị đề nghị quyết toán: NS 1.191.498.000 đồng, HDD 308.063.000 đồng
83	Via hè đường Cách Mạng Tháng Tám (từ hẻm 390 đến hẻm 662 Cánh Mạng Tháng 8)	Via hè đường Cách Mạng Tháng Tám P.11	Cải tạo 2.789m2	Số 207/QĐ-UBND ngày 09/10/2007	994.273	746.769	247.504			853.871	730.000	123.871		123.633		123.633				Chủ đầu tư: UBND Phường 11; Giá trị quyết toán: NS 606.367.000 đồng, HDD 247.504.000 đồng; (Thu hồi hoàn trả NS: 730.000.000 - 606.367.000 = 123.633.000 đồng)
84	Via hè đường Lê Văn Sỹ	Via hè đường Lê Văn Sỹ, P.13	Cải tạo 2.038 m2	Số 150/QĐ-UBND ngày 19/7/2006	571.616	383.200	188.416			569.061	383.200	185.861		2.555		2.555				Chủ đầu tư: UBND Phường 13; Giá trị quyết toán: NS 383.200.000 đồng, HDD 188.416.000 đồng

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư dự án (điều chỉnh nếu có)						Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước				Nhu cầu vốn đầu tư năm 2016						Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó					
					Tổng số	Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường		Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa		Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường	Chuyển nguồn ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
85	Via hè đường Trần Quang Diệu (từ Lê Văn Sỹ đến đường Trương Sa)	Via hè đường Trần Quang Diệu P.13	Cải tạo 996,62 m2	Số 280/QĐ-UBND ngày 25/11/2010; Điều chỉnh số 133/QĐ-UBND ngày 16/6/2014	981.850	853.600	37.403		90.847	731.151	693.748	37.403		92.003	1.156			90.847		Chủ đầu tư: UBND Phường 13; Giá trị quyết toán: NS 694.904.000 đồng, HDD 37.403.000 đồng; Kết dư ngân sách Phường: 90.847.000 đồng (Thu hồi hoàn trả NS: 306.000 đồng)
86	Via hè đường Lê Văn Sỹ (Trần Quang Diệu đến giáp Phú Nhuận)	Via hè đường Lê Văn Sỹ, P.14	Cải tạo 2.038 m2	Số 261/QĐ-UBND ngày 25/11/2005	660.667	479.548	181.119			617.843	437.361	180.482		637		637				Chủ đầu tư: UBND Phường 14; Giá trị quyết toán: NS 437.361.000 đồng, HDD 181.119.000 đồng
87	Via hè đường Trần Quang Diệu	Via hè đường Trần Quang Diệu P.14	Cải tạo 1.561m2	Số 292/QĐ-UBND ngày 16/11/2007; Điều chỉnh Số 126/QĐ-UBND ngày 10/6/2014	647.185	477.135	155.524		14.526	393.973	382.474	11.499		185.368	26.817	144.025		14.526		Chủ đầu tư: UBND Phường 14; Giá trị quyết toán: NS: 409.291.000 đồng, HDD: 155.524.000 đồng; Kết dư ngân sách Phường: 14.526.000 đồng
b)	<u>Vốn từ nguồn vượt thu tiền sử dụng đất</u>				<u>139.056.178</u>	<u>124.668.704</u>	<u>33.652</u>	<u>14.353.822</u>		<u>98.517.986</u>	<u>98.517.986</u>			<u>17.140.823</u>	<u>17.107.171</u>	<u>33.652</u>				
88	Trung tâm TDTT Hồ Xuân Hương	02 Hồ Xuân Hương P.6	Xây dựng mới	Số 70/QĐ-UBND ngày 15/02/2011 và QĐ điều chỉnh Số 160/QĐ-UBND ngày 31/5/2011	124.967.789	110.613.967		14.353.822		88.786.420	88.786.420			12.784.000	12.784.000					Chủ đầu tư: Trung tâm thể dục thể thao Q3; Nguồn vốn đầu tư: NS 110.613.967 đồng, xã hội hóa: 14.353.822.000 đồng; (12.784.000.000 đồng phân cấp từ nguồn vượt thu tiền sử dụng đất năm 2014 theo QĐ số 4215/QĐ-UBND ngày 26/8/2015 của UBND TP, năm 2015 chưa sử dụng chuyển sang 2016 phục vụ cho tất toán công trình)

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư dự án (điều chỉnh nếu có)						Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước				Nhu cầu vốn đầu tư năm 2016						Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó					
					Tổng số	Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường		Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa		Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường	Chuyển nguồn ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
89	Hẻm nhánh hẻm số 10 Kỳ Đồng	Hẻm nhánh hẻm số 10 Kỳ Đồng, P9	Duy tu, nâng cấp	Số 197/QĐ-UBND ngày 14/8/2014	635.775	635.775				413.418	413.418			222.357	222.357					Chủ đầu tư: UBND Phường 9
90	Hẻm 240 Cách Mạng Tháng Tám	Hẻm 240 Cách Mạng Tháng Tám, P10	Duy tu, nâng cấp	Số 169/QĐ-UBND ngày 15/7/2014	1.069.972	1.069.972				764.809	764.809			305.163	305.163					Chủ đầu tư: UBND Phường 10
91	Hẻm 239 Trần Văn Đàng (Số chẵn và số lẻ hai bên đường ray xe lửa)	Hẻm 239 Trần Văn Đàng, P.11	Duy tu, nâng cấp	Số 151/QĐ-UBND ngày 20/6/2014	3.358.835	3.358.835				2.395.035	2.395.035			963.800	963.800					Chủ đầu tư: UBND Phường 11
92	Hẻm 159/90 Trần Văn Đàng	Hẻm 159/90 Trần Văn Đàng, P.11	Duy tu, nâng cấp	Số 152/QĐ-UBND ngày 20/6/2014	2.181.586	2.181.586				1.492.547	1.492.547			689.039	689.039					Chủ đầu tư: UBND Phường 11
93	Hẻm 159 Trần Văn Đàng (từ 159/1 đến 159/44)	Hẻm 159/90 Trần Văn Đàng, P.11	Duy tu, nâng cấp	Số 184/QĐ-UBND ngày 28/7/2014	796.652	796.652				552.943	552.943			243.709	243.709					Chủ đầu tư: UBND Phường 11
94	Hẻm 301, 31/18 và 31/10 Lê Văn Sỹ	Hẻm 301, 31/18 và 31/10 Lê Văn Sỹ, P.13	Duy tu, nâng cấp	Số 196/QĐ-UBND ngày 14/8/2014	2.441.069	2.441.069				1.812.509	1.812.509			628.560	628.560					Chủ đầu tư: UBND Phường 13
95	Hẻm 220/11 và hẻm 220/52 Lê Văn Sỹ	Hẻm 220/11 và hẻm 220/52 Lê Văn Sỹ, P.14	Duy tu, nâng cấp	Số 150/QĐ-UBND ngày 20/6/2014	1.067.496	1.067.496				754.003	754.003			313.493	313.493					Chủ đầu tư: UBND Phường 14
96	Hẻm 386 Lê Văn Sỹ	Hẻm 386 Lê Văn Sỹ, P.14	Duy tu, nâng cấp	Số 160/QĐ-UBND ngày 30/6/2014	2.537.004	2.503.352	33.652			1.546.302	1.546.302			990.702	957.050	33.652				Chủ đầu tư: UBND Phường 14
c) Vốn từ nguồn 09					144.804.630	130.450.808		14.353.822		105.287.474	105.287.474			12.479.334	12.379.334				100.000	
96	Trung tâm TĐTT Hồ Xuân Hương	02 Hồ Xuân Hương P.6	Xây dựng mới	Số 70/QĐ-UBND ngày 15/02/2011 và QĐ điều chỉnh Số 160/QĐ-UBND ngày 31/5/2011	124.967.789	110.613.967		14.353.822		88.786.420	88.786.420			9.043.547	9.043.547					Chủ đầu tư: Trung tâm TĐTT Q3; Nguồn vốn đầu tư: NS 110.613.967 đồng, xã hội hóa: 14.353.822.000 đồng; (TP phân cấp 12.784.000.000 đồng từ nguồn vượt thu tiền sử dụng đất năm 2014 theo QĐ số 4215/QĐ-UBND ngày 26/8/2015, năm 2015 chưa sử dụng chuyển sang 2016 phục vụ cho tất toán công trình. Nhu cầu vốn còn lại của dự án là 9.043.547.000 đồng)

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư dự án (điều chỉnh nếu có)						Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước				Nhu cầu vốn đầu tư năm 2016						Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó					
					Tổng số	Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường		Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa		Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường	Chuyển nguồn ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
97	Trang thiết bị Trụ sở Quận ủy - Ủy ban nhân dân Quận 3	101 Trần Quốc Thảo P.7	Trang bị mới	Số 255/QĐ-UBND ngày 28/10/2014	19.836.841	19.836.841				16.501.054	16.501.054			3.435.787	3.335.787				100.000	Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3
d) <u>Vốn từ nguồn xã hội hóa</u>					43.872.646	16.872.646		27.000.000		38.234.978	11.237.238		26.997.740	2.260			2.260			
98	Trường Mầm non 1	611/8C-10-12 Điện Biên Phủ, P.1	Xây dựng mới 09 phòng học, 04 phòng chức năng	Số 159/QĐ-UBND ngày 31/5/2011; Số 387/QĐ-UBND ngày 08/12/2011	22.722.294	2.722.294		20.000.000		20.435.698	437.238		19.998.460	1.540			1.540			Chủ đầu tư: Tr.Mâm non 1; Giá trị quyết toán: Nguồn XHH: 20.000.000.000 đồng; Nguồn NS: 437.238.000 đồng
99	Trường THCS Kiến Thiết	223/4 Nguyễn Đình Chiểu P.5	Sửa chữa cải tạo khối A, B, C; xây mới khối D	Số 241/QĐ-UBND ngày 29/10/2010	21.150.352	14.150.352		7.000.000		17.799.280	10.800.000		6.999.280	720			720			Chủ đầu tư: Trường THCS Kiến Thiết; Giá trị đề nghị quyết toán Nguồn XHH: 7.000.000.000 đồng; Nguồn NS: 12.693.993.705 đồng
2	Công trình chuyển tiếp				19.426.130	19.426.130				4.216.293	4.216.293			13.066.375	10.108.774				2.957.601	
a)	<u>Vốn từ nguồn 09</u>				14.289.748	14.289.748				482.919	482.919			11.663.367	8.705.766				2.957.601	
1	Trụ sở UBND Phường 11	452-456 CMT8 P.11	Xây dựng mới	Số 257/QĐ-UBND ngày 28/10/2014	14.289.748	14.289.748				482.919	482.919			11.663.367	8.705.766				2.957.601	Chủ đầu tư: UBND Phường 11. (Thành phố phân cấp 14.000.000.000 đồng từ nguồn 09 theo QĐ số 2786/QĐ-UBND ngày 11/6/2015. Năm 2015 chi sử dụng 3.340.520.000 đồng, trong đó thanh toán 382.919.000 đồng, chuyển nguồn 2.957.601.000 đồng)
b)	<u>Vốn từ nguồn thu ngân sách Quận</u>				5.136.382	5.136.382				3.733.374	3.733.374			1.403.008	1.403.008					
2	Trường THCS Bạch Đằng	386/42 Lê Văn Sỹ, P14	Sửa chữa cải tạo	Số 273/QĐ-UBND ngày 14/10/2011	5.136.382	5.136.382				3.733.374	3.733.374			1.403.008	1.403.008					Trường THCS Bạch Đằng
3	Công trình khởi công mới				111.630.055	111.630.055				1.464.026	1.464.026			98.588.663	98.588.663					
a)	<u>Vốn từ nguồn thu ngân sách Quận</u>				24.457.012	24.457.012				905.835	905.835			16.355.005	16.355.005					

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư dự án (điều chỉnh nếu có)						Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước				Nhu cầu vốn đầu tư năm 2016						Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó						
					Tổng số	Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa		Kết dư ngân sách Phường	Vốn NSNN	Vốn huy động dân		Vốn xã hội hóa	Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường	Chuyển nguồn ngân sách	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Trường TCN Nhân Đạo	648/28 Cách Mạng Tháng Tám, P.11	Xây dựng mới Khối B (Khối thực hành) và các hạng mục phụ	Số 163/QĐ-UBND ngày 03/6/2011	18.954.186	18.954.186				700.000	700.000			14.463.349	14.463.349					Trường TCN Nhân đạo
2	Hẻm 134/109 Lý Chính Thắng	Hẻm 134/109 Lý Chính Thắng, P.7	Duy tu, nâng cấp	Số 473/QĐ-UBND ngày 30/12/2011	4.267.572	4.267.572				158.191	158.191			827.572	827.572					Chủ đầu tư: UBND Phường 7; Phần kinh phí còn lại là 4,268 tỷ - 0,828 tỷ = 3,44 tỷ sử dụng nguồn vốn vượt thu tiền sử dụng đất năm 2013
3	Hẻm 62 Lý Chính Thắng (Hoàng Sa đến nhà số 62/95 Lý Chính Thắng)	Hẻm 62 Lý Chính Thắng, P.8	Nâng cấp, mở rộng	Số 421/QĐ-UBND ngày 30/12/2010 và QĐ điều chỉnh Số 348/QĐ-UBND ngày 30/11/2011	1.235.254	1.235.254				47.644	47.644			1.064.085	1.064.085					Chủ đầu tư: UBND Phường 8
b)	<u>Vốn từ nguồn vượt thu tiền sử dụng đất</u>				<u>31.498.903</u>	<u>31.498.903</u>				<u>258.191</u>	<u>258.191</u>			<u>27.848.198</u>	<u>27.848.198</u>					
4	Trường Mầm non 11	217 Trần Văn Đăng, P.11	Xây dựng mới	Số 229/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	13.509.855	13.509.855				50.000	50.000			12.108.870	12.108.870					Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3; nguồn vốn từ nguồn vượt thu tiền sử dụng đất năm 2012
5	Hẻm 134/109 Lý Chính Thắng	Hẻm 134/109 Lý Chính Thắng, P.7	Duy tu, nâng cấp	Số 473/QĐ-UBND ngày 30/12/2011	4.267.572	4.267.572				158.191	158.191			3.440.000	3.440.000					Chủ đầu tư: UBND Phường 7; Phần kinh phí còn lại là 4,268 tỷ - 3,44 tỷ = 0,828 tỷ sử dụng ngân sách quận
6	Hẻm 205 Trần Văn Đăng (từ đường Trần Văn Đăng đến kênh Nhiêu Lộc)	Hẻm 205 Trần Văn Đăng, P.11	Mở rộng, nâng cấp	Số 227/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	3.329.922	3.329.922				153.153				2.996.930	2.996.930					Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3
7	Via hè Võ Thị Sáu (từ Hai Bà Trưng đến vòng xoay công trường Dân chủ)	từ Hai Bà Trưng đến vòng xoay công trường Dân chủ, P.6,7,8	Cải tạo nâng cấp	Số 226/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	10.391.554	10.391.554				50.000	50.000			9.302.399	9.302.399					Chủ đầu tư: Ban QLĐT XDCT Q3

Số TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư dự án (điều chỉnh nếu có)						Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước				Nhu cầu vốn đầu tư năm 2016						Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó						
					Tổng số	Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa		Kết dư ngân sách Phường	Vốn NSNN	Vốn huy động dân		Vốn xã hội hóa	Tổng số	Vốn NSNN	Vốn huy động dân	Vốn xã hội hóa	Kết dư ngân sách Phường	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
c)	Vốn từ nguồn 09				42.423.623	42.423.623				250.000	250.000			42.509.995	42.509.995					
8	Trạm Y tế Phường 3	117/1 Bán Cờ, P.3	Xây dựng mới							50.000	50.000			8.406.247	8.406.247					Chủ đầu tư: Ban QLĐTXDCT Q3; tổng mức đầu tư dự kiến 9.395.830.000 đồng
9	Trung tâm Y tế dự phòng Quận 3 (cơ sở 2)	329/1D Điện Biên Phủ P.4	Sửa chữa cải tạo	Số 231/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	3.648.494	3.648.494								3.283.645	3.283.645					Chủ đầu tư: Ban QLĐTXDCT Q3
10	Khối cơ quan hành chính Phường 6 (giai đoạn 1: xây dựng mới khối trụ sở UBND Phường 6)	18 Võ Văn Tần, P.6	Xây dựng mới	Số 258/QĐ-UBND ngày 28/10/2014	38.775.129	38.775.129				200.000	200.000			30.820.103	30.820.103					Chủ đầu tư: UBND Phường 6
d)	Vốn từ nguồn phân cấp chung của thành phố				13.250.517	13.250.517				50.000	50.000			11.875.465	11.875.465					
11	Via hè Nam Kỳ Khởi Nghĩa (từ Điện Biên Phủ đến Nguyễn Thị Minh Khai)	từ Điện Biên Phủ đến Nguyễn Thị Minh Khai, P.6,7	Cải tạo nâng cấp	Số 225/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	13.250.517	13.250.517				50.000	50.000			11.875.465	11.875.465					Chủ đầu tư: Ban QLĐTXDCT Q3